

外國人、原雇主及新雇主三方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 3 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài , nhà Chủ cũ và nhà Chủ mới

外國人及新雇主雙方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 2 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài và nhà Chủ mới

新雇主名稱 Tên nhà chủ mới			
新雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà Chủ mới		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	
原雇主名稱 Tên nhà Chủ cũ			
原雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà chủ cũ		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	

原雇主有下列情事之一(請擇一勾選),本人(外國人)自 年 月 日(接續聘僱起始日)起由新雇主接續聘僱,並自接續聘僱起始日負雇主責任、繳納就業安定費及依相關規定辦理:

Chủ cũ có 1 trong như ng trường hợp sau (xin đánh dấu), bản thân Tôi(người lao động) kể từ ngày tháng năm Do chu mớ i tiê p tu c thuê du ng và chi u trách nhiê m kê tư ngày bắ t đầ u sư du ng lao đơ ng , nô p phí ô n đi nh viê c làm và tuân thu nhữ ng quy đì nh sau:

1. 被看護者 Người được chăm sóc: a. 死亡 qua đời b. 移民 di cư (不可申請遞補招募許可)
(Không thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)
2. 原雇主 Chủ sử dụng a. 死亡 qua đời b. 移民 di cư (不可申請遞補招募許可) (Không thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)
3. 船舶被扣押、沉沒或修繕而無法繼續作業者。(不可申請遞補招募許可) (Không thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)
Tàu thuyền bị thu giữ, bị chìm hoặc tu sửa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc.
4. 雇主關廠、歇業或不依勞動契約給付工作報酬經終止勞動契約者。(不可申請遞補招募許可) (Không thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)
Nhà máy đóng cửa , ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động.
5. 其他不可歸責於受聘僱外國人之事由者。 Và như ng nguyên do không liên quan đê n trách nhiê m cu a lao đơ ng nươ c ngoài như: _____ (不可申請遞補招募許可)
(Không thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)
6. 家庭外籍看護工經原雇主同意轉換雇主或工作。(可申請遞補招募許可)
Lao động giúp việc nước ngoài được sự đồng ý của chủ thuê chuyển đổi chủ mới hoặc thay đổi công việc. (Có thể xin câ p giấy bô xung tuyển dụng)

備註: 1. 勾選第 6 項外國人轉換理由, 原雇主可依就業服務法第 58 條第 2 項第 3 款規定向本部申請遞補招募許可。(中階技術家庭外籍看護工轉換不適用)

2. 本證明書 1 式 5 份, 外國人、原雇主及新雇主各收執 1 份, 新雇主應於合意接續聘僱外國人之日起依規定通知當地主管機關實施檢查及向中央主管機關申請接續聘僱許可。

3. 原雇主所聘僱之外國人如逾期健檢, 或未辦理健檢, 或新雇主無法取得外國人之健檢資料者, 新雇主應自接續聘僱外國人之日起 7 日內, 安排承接之外國人至衛生福利部指定之醫院接受健康檢查。

Ghi chú: 1. Đánh dâ u vào mu c 6 lý do chuyê n đơ i cu a lao đơ ng nươ c ngoài , chủ thuê trước có thể dựa theo quy định tại khoản 3 mục 2 điều 58 của luật lao động để gửi đơn đến Bộ Lao Động xin cấp giấy phép bổ sung lao động. (Không áp dụng đối với khán hộ công gia đì nh có tay nghề trung cấp chuyên chủ)

2. Giấy chứng nhận này có 5 bản, lao đơ ng nước ngoài, chu cũ và chu mới nhận 01 bản, theo quy định, chu mớ i thông báo cho cơ quan có thẩm quyền ở địa phương để tiến hành kiểm tra và cơ quan có thẩm quyền cu a Trung ương xin cấp giâ y phép lao động kể từ ngày

tiếp nhận lao động nước ngoài.

3. Nếu lao động nước ngoài trong thời gian tuyển dụng đã quá thời hạn kiểm tra sức khỏe hoặc chưa kiểm tra sức khỏe hoặc chủ thuê mới không thể lấy được thông tin kiểm tra sức khỏe của lao động nước ngoài, thì chủ mới phải sắp xếp thời gian trong vòng 7 ngày kể từ ngày tiếp nhận lao động và đưa lao động đến bệnh viện do Bộ Y tế và Phúc lợi chỉ định để kiểm tra sức khỏe.

家庭看護工專用欄位
Cột chuyên dùng cho Gia đình kháng hộ công

新雇主資格 tư cách nhà chủ mới :

有效期限內之招募許可函 công hàm tuyển mộ trong thời hạn hiệu lực

合格醫院開具 60 日內之診斷證明書 Giấy chứng nhận chẩn đoán trong vòng 60 ngày do bệnh viện cấp

有效期限內之身心障礙手冊 (特定身心障礙重度等級項目之一者)

(本欄位請務必勾選, 並請檢附招募許可函、診斷證明書或身心障礙手冊影本, 俾憑認定)

Sổ tay về Khuyết tật Thể chất trong thời hạn hiệu lực (một trong những hạng mục cấp độ nặng của khuyết tật thể chất và tinh thần) (Vui lòng đánh dấu vào các trường hợp này và đính kèm giấy phép tuyển mộ, giấy chứng nhận chẩn đoán hoặc sổ tay về khuyết tật thể chất để xác định)

新雇主 Tên nhà chủ mới :

(簽章 Ký tên và đóng dấu,

家庭類請簽名 Loa i giúp việc gia đình ký tên)

原雇主 Tên nhà chủ cũ :

(簽章 Ký tên và đóng dấu,

家庭類請簽名 Loa i giúp việc gia đình ký tên)

外國人 Người lao động :

(簽名 Ký tên)